FireAnt

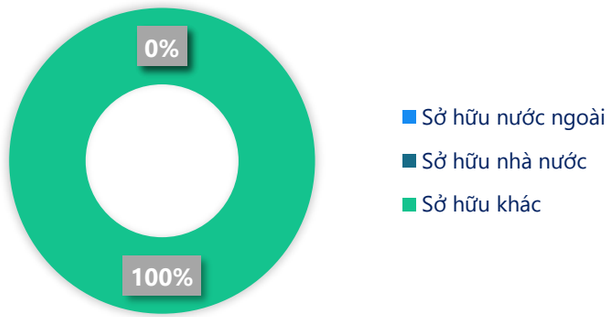
CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

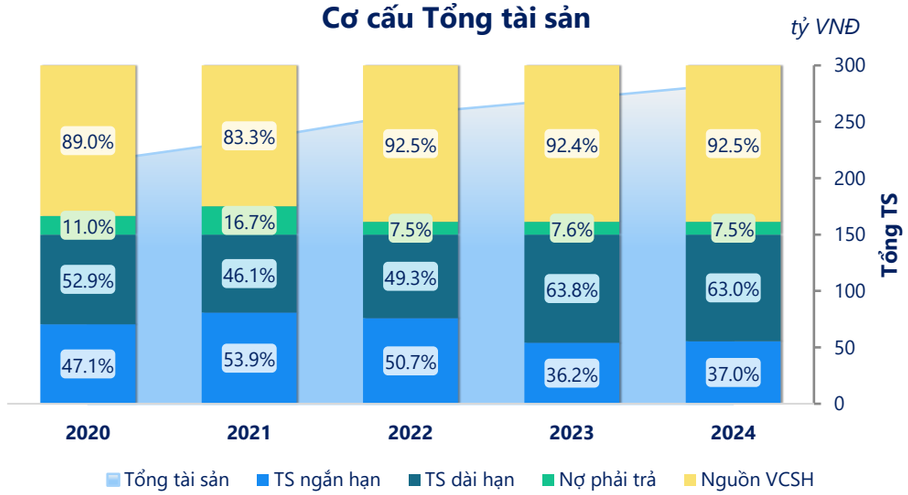
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,491
SL cổ phiếu LH	24,199,964
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,880
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	262
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	307
P/E	24.8
EPS	513

	YTD	1T	3T	6T
PCH		0.8%	6.7%	17.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



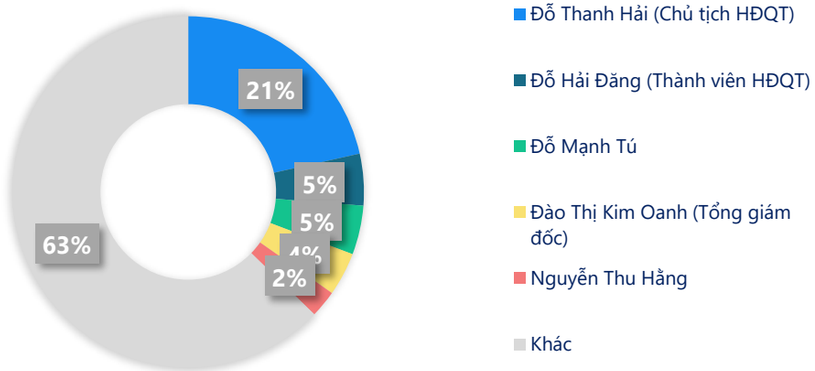
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PCH** năm 2024 tăng trưởng **4.91%** so với năm trước, đạt **283.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

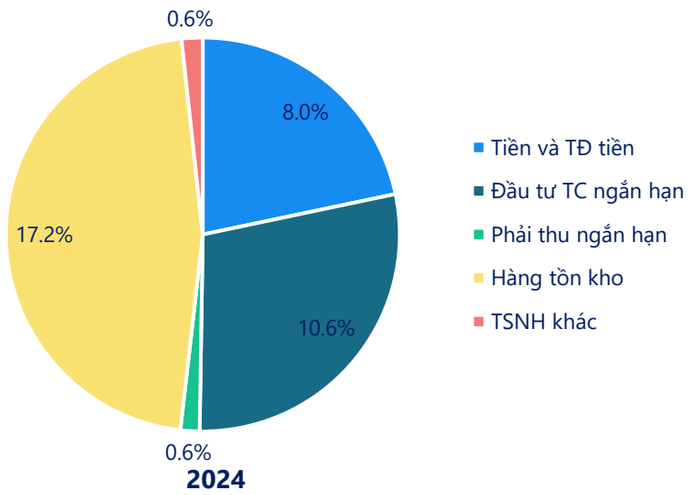


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

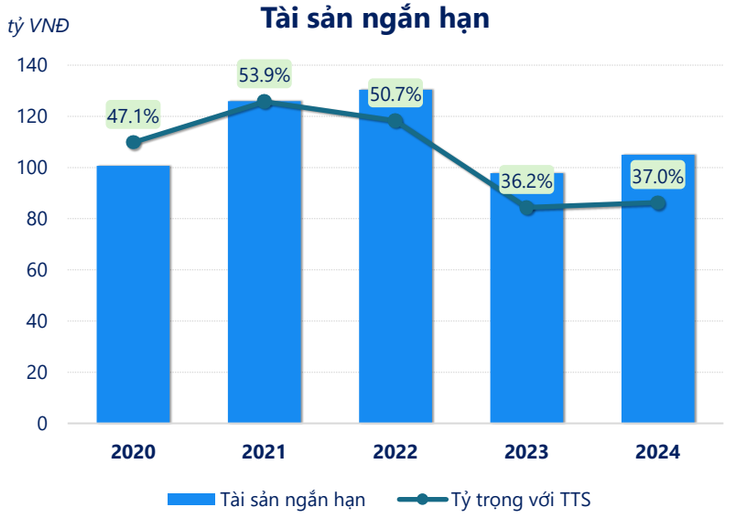
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Thanh Hải (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **21.5%**, lớn thứ 2 là Đỗ Hải Đăng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 4.75% và đứng thứ 3 là Đỗ Mạnh Tú nắm giữ 4.52%.

CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

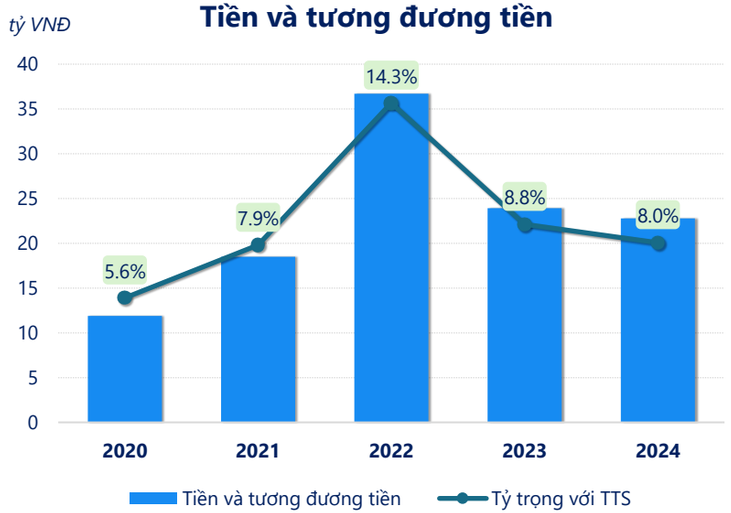
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



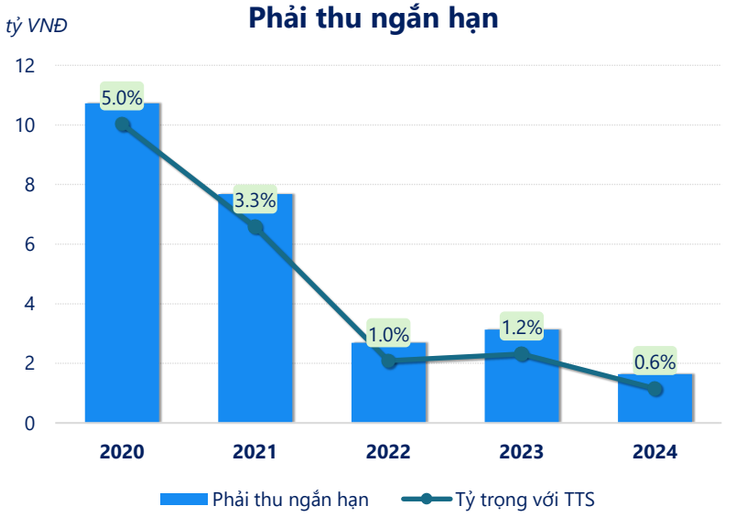
Tiền và tương đương tiền



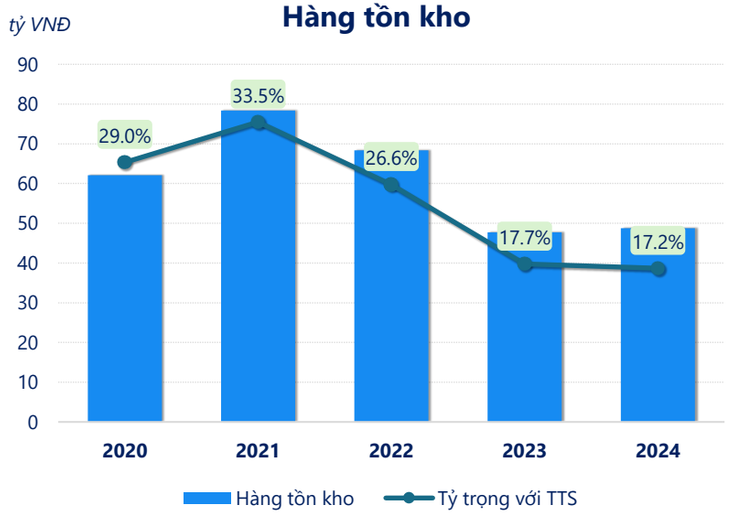
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PCH đạt **104.9** tỷ đồng, tăng trưởng **7.31%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **37.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



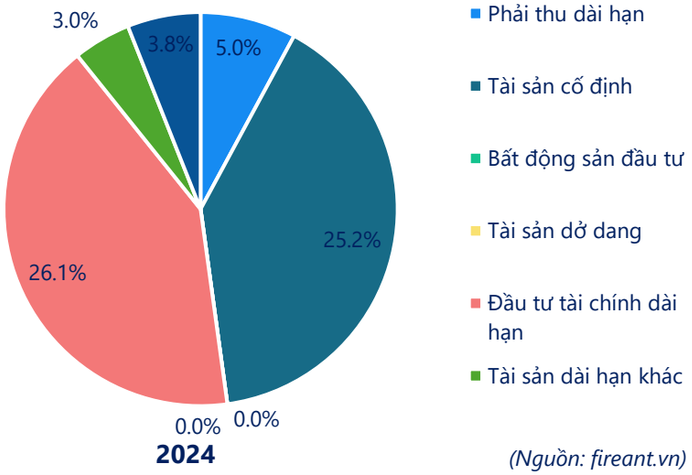
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

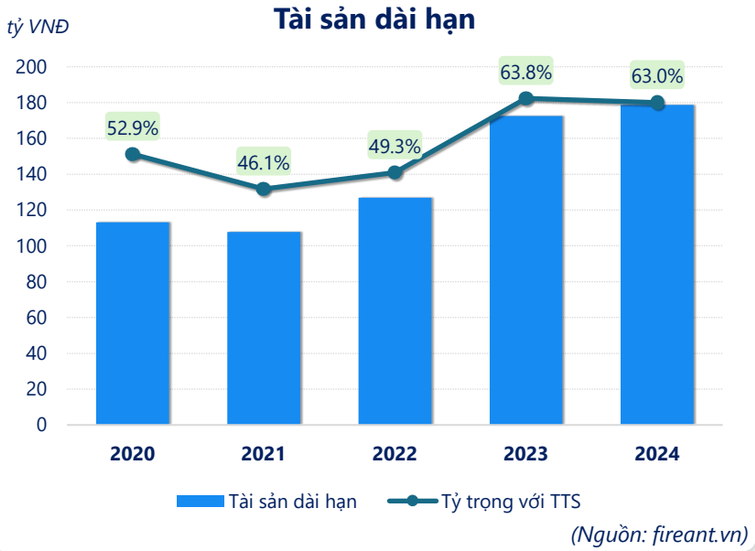
CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



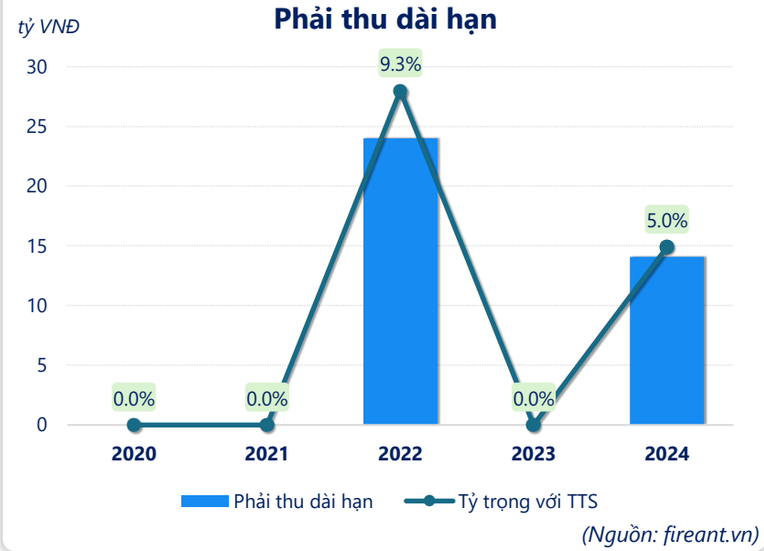
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

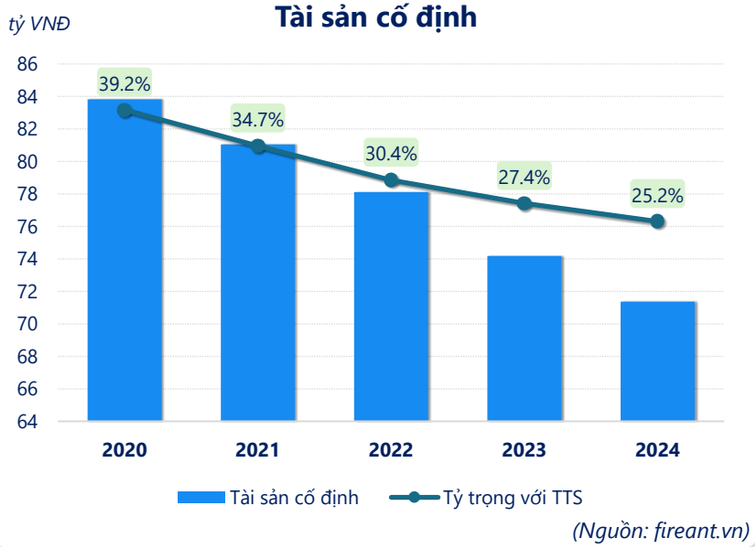


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.55%** so với năm trước và đạt **178.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **63.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **26.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 25.2%.

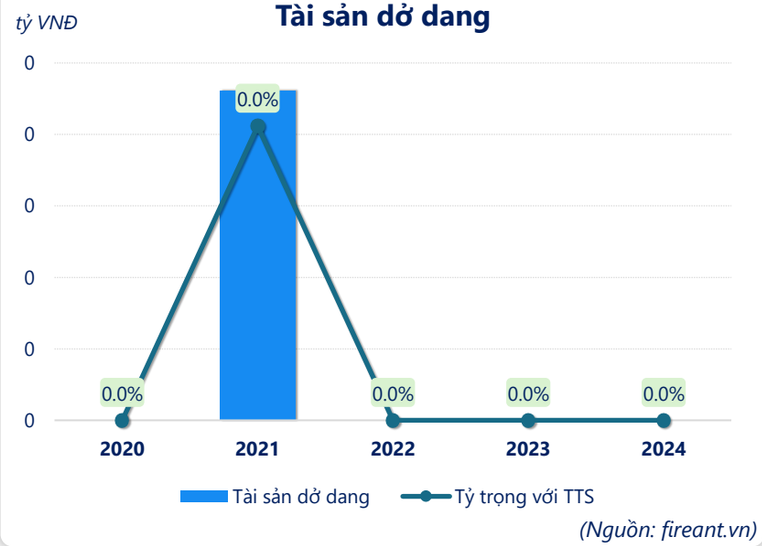
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

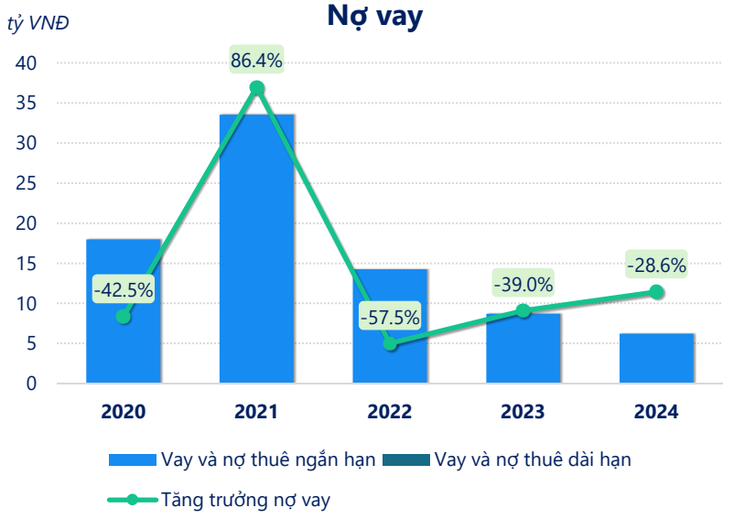
Tài sản dở dang



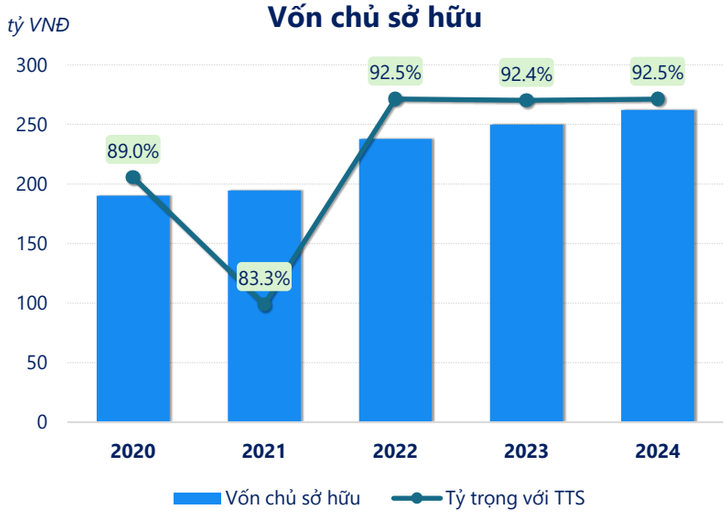
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

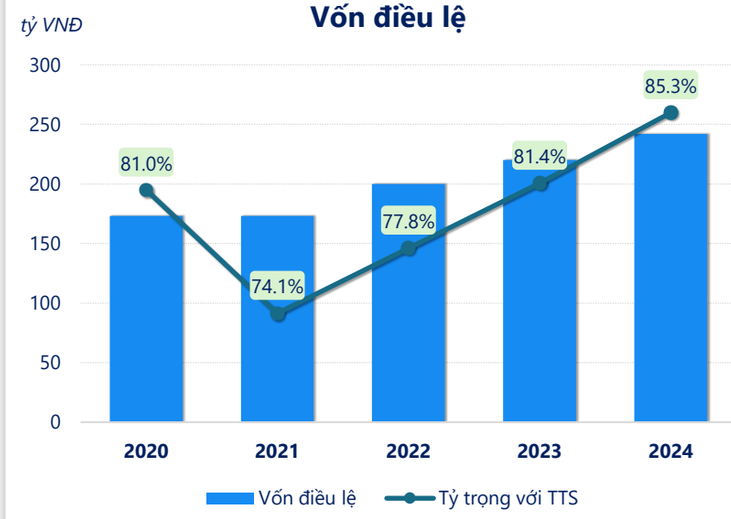
Nợ vay



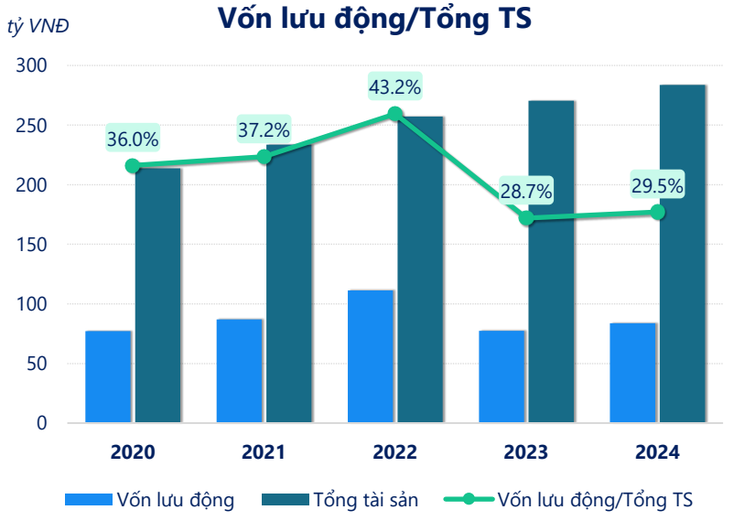
Vốn chủ sở hữu



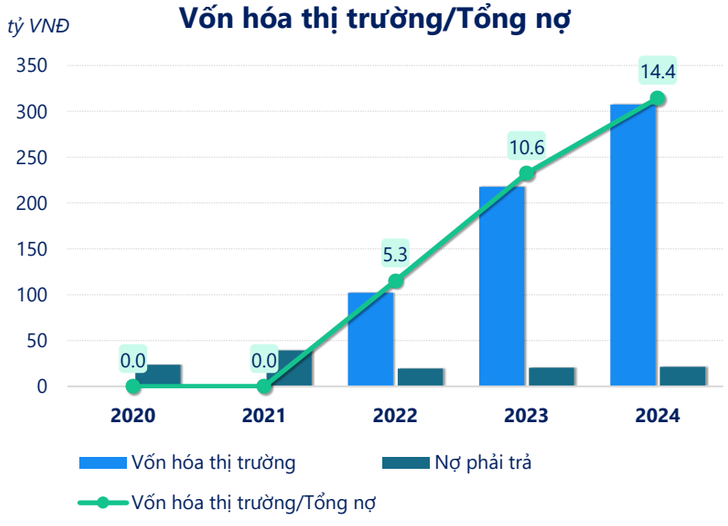
Vốn điều lệ



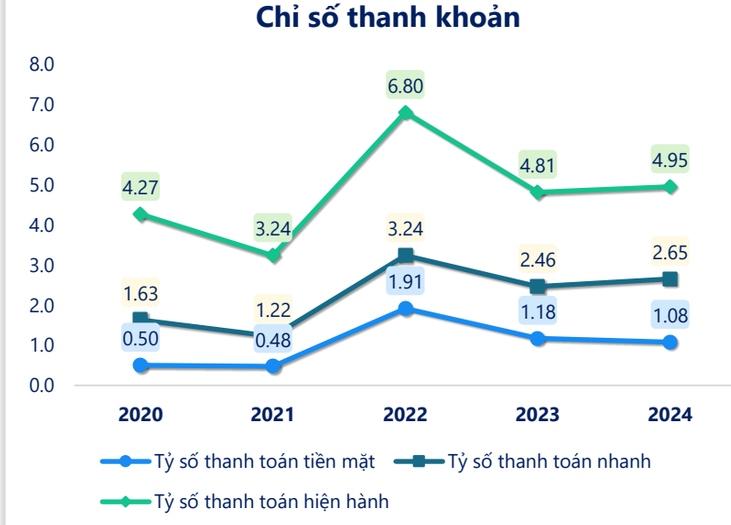
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Nhựa Picomat (HNX: PCH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**284**	**270**	**4.9%**
Tài sản ngắn hạn	105	97.8	7.3%
Tiền và tương đương tiền	22.8	23.9	-4.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	22.0	36.1%
Phải thu ngắn hạn	1.64	3.13	-47.5%
Hàng tồn kho	48.8	47.7	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	1.00	81.4%
Tài sản dài hạn	**179**	**173**	**3.6%**
Phải thu dài hạn	14.1	0	
Tài sản cố định	71.4	74.2	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	76.5	-3.3%
Tài sản dài hạn khác	**8.47**	**8.94**	**-5.2%**
Lợi thế thương mại	10.8	12.9	-16.7%
Nợ phải trả	21.4	20.5	4.2%
Nợ ngắn hạn	**21.2**	**20.3**	**4.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.21	8.70	-28.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.97	8.02	-25.5%
Nợ dài hạn	0.20	0.20	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**262**	**250**	**5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**262**	**250**	**5.0%**
Vốn điều lệ	242	220	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**129**	**126**	**152**	**125**	**195**
Giá vốn hàng bán	101	98.9	122	103	161
Lợi nhuận gộp	**27.8**	**26.7**	**30.1**	**21.2**	**34.1**
Doanh thu HĐTC	0.11	0.85	3.14	3.96	2.43
Chi phí TC	1.86	1.75	2.15	1.14	1.87
Chi phí lãi vay	**1.78**	**1.72**	**2.12**	**1.08**	**0.82**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	3.51	-2.52
Chi phí bán hàng	4.79	2.96	5.28	4.98	6.47
Chi phí QLDN	6.84	7.73	7.71	7.90	8.32
LN thuần từ HĐKD	**14.4**	**15.1**	**18.1**	**14.7**	**17.3**
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.16	-0.01	0.36	0.00
LN trước thuế	**14.3**	**15.0**	**18.1**	**15.0**	**17.3**
Lợi nhuận sau thuế	**12.0**	**12.6**	**14.2**	**12.3**	**12.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**11.8**	**12.5**	**13.9**	**11.8**	**12.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.9	3.11	29.4	41.1	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.7	-3.90	-21.0	-48.0	-13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.3	7.39	9.86	-5.91	-2.93
Tiền đầu kỳ	10.8	11.9	18.5	36.7	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	**0.94**	**6.60**	**18.2**	**-12.8**	**-1.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.8	18.5	36.7	23.9	22.8

Powered by Infographic